

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 12 /TCKT-CDV

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2020

Nơi nhận:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III NĂM 2020

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		983.529.446.333	857.627.169.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.823.500.587	29.237.214.488
1. Tiền	111	V.01	22.823.500.587	29.237.214.488
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	876.000.000.000	755.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		876.000.000.000	755.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.694.145.855	58.818.852.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69.205.508.791	45.557.541.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.985.253.000	670.926.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		452.889.614	15.699.488.900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1.949.505.550	-3.109.103.336
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9.299.350.634	9.577.438.353
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.299.350.634	9.577.438.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.712.449.257	4.993.664.277
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.712.449.257	2.846.681.194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.080.063.445
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05		66.919.638
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372.076.364.077	420.995.231.307
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		239.986.000	266.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	239.986.000	266.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		205.565.965.165	249.417.869.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	205.134.590.861	248.951.204.631
- Nguyên giá	222		1.213.647.798.049	1.209.805.518.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.008.513.207.188	-960.854.313.418
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	431.374.304	466.664.898
- Nguyên Giá	228		6.055.104.700	5.813.104.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-5.623.730.396	-5.346.439.802
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		835.326.455	282.222.727
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		835.326.455	282.222.727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		137.307.173.950	142.352.013.800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		137.307.173.950	142.352.013.800
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.127.912.507	28.676.139.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28.127.912.507	28.676.139.251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.355.605.810.410	1.278.622.401.224
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.623.227.826	107.476.256.408
I. Nợ ngắn hạn	310		118.623.227.826	107.476.256.408

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.401.212.883	18.230.803.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		149.526.063	242.089.461
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	41.185.327.300	17.593.255.822
4. Phải trả người lao động	314		35.012.761.480	23.010.571.425
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6.480.000	10.220.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.370.433.462	6.625.626.874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15.031.280.364	32.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.466.206.274	9.763.689.775
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.236.982.582.584	1.171.146.144.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.236.982.582.584	1.171.146.144.816
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		137.307.173.950	142.352.013.800

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		448.338.970.866	366.162.883.737
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		251.336.437.768	262.631.247.279
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.000.000.000	75.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		191.336.437.768	187.631.247.279
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.355.605.810.410	1.278.622.401.224

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Tĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: B02-DN(Ban hành theo số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ III/2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
			I	2	3	4
A	B	C				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	141.683.479.976	135.459.932.474	378.744.252.665	424.287.515.606
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		141.683.479.976	135.459.932.474	378.744.252.665	424.287.515.606
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	68.763.527.439	61.156.466.641	170.975.494.214	190.928.890.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72.919.952.537	74.303.465.833	207.768.758.451	233.358.624.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.621.678.283	13.323.362.463	60.540.300.064	52.657.075.637
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	143.215	7.452.026	169.501.964	32.171.279
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28			0	0
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.425.159.266	17.260.778.144	37.168.659.980	47.141.002.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		64.116.328.339	70.358.598.126	230.970.896.571	238.842.526.327
11. Thu nhập khác	31		1.264.463.111	6.454.543	1.573.194.912	71.794.347
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.264.463.111	6.454.543	1.573.194.912	71.794.347
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		65.380.791.450	70.365.052.669	232.544.091.483	238.914.320.674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	13.475.173.336	14.189.410.534	41.207.653.715	41.953.184.980
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		51.905.618.114	56.175.642.135	191.336.437.768	196.961.135.694
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.298	1.405	4.783	4.924
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Văn Thành

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính.	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(99.082.711.500)	(59.596.979.650)	(99.523.561.500)	(59.927.409.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(99.082.711.500)	(59.596.979.650)	(99.523.561.500)	(59.927.409.650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6.153.203.621	497.105.998	(6.403.041.842)	(71.395.058.603)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.670.296.966	20.197.620.004	29.237.214.488	92.094.759.884
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61				(10.672.059)	(4.975.279)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		22.823.500.587	20.694.726.002	22.823.500.587	20.694.726.002

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hải Thành

Lê Thị Hải Thành

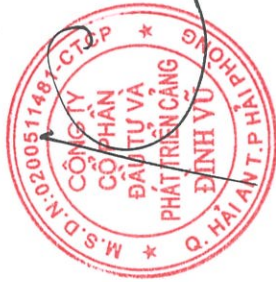
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Minh Trung

Đoàn Minh Trung

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Văn Tỉnh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Tỉnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, đầu tư, khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyên khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở...

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát:

+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: chiếm 45,6%:

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BCT.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá USD

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền mặt và tiền gửi thanh toán.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh;

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Trong kỳ Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại 02 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.

c. Các khoản cho vay;

d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: Cảng Đình Vũ chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát: 128.672.013.800 đồng. Ngày 04/09/2020 Cảng Đình Vũ đã chuyển nhượng 2% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ cho Công ty TNHH Vận tải đường thủy Châu Á (SITC) theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/01/2020. Ngày 04/09/2020 Cảng Đình Vũ chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ, đồng kiểm soát: 123.627.173.950 đồng.

Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: Cảng Đình Vũ chiếm 45,6%: 13.680.000.000 đồng

đ. Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Được xác định trên cơ sở giá gốc*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ hầu hết hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất nên công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Nguyên giá, hao mòn, GT còn lại.*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

trương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản Công ty thuê đất, chi phí mua bảo hiểm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả do mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Là các khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BCT.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế ký kết với ngân hàng nhận gửi tiền. Các khoản lãi TGNH chưa đến hạn thu lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian gửi tiền và lãi suất tiền gửi đã ký kết trên hợp đồng tiền gửi.

Cổ tức được chia tại các công ty góp vốn liên doanh, liên kết.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh; các khoản vay chưa đến hạn trả lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian vay và lãi suất đã ký kết trên các hợp đồng vay

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm 2019 Công ty hết ưu đãi thuế TNDN, thuế suất thuế TNDN hiện tại phải nộp 20%.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính; Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn:

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã thanh toán.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	389.052.550	239.783.049
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.434.448.037	28.997.431.439
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	22.823.500.587	29.237.214.488

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

a/ Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**b1/ Ngắn hạn**

	876.000.000.000	876.000.000.000	755.000.000.000	755.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	876.000.000.000	876.000.000.000	755.000.000.000	755.000.000.000

b2/ Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào c.ty liên doanh, liên kết		137.307.173.950		142.352.013.800
- Đầu tư vào đơn vị khác				

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
--	---------	--	--------	--

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

69.205.508.791 45.557.541.235

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng:

+ Công ty TNHH KMTC	3.951.023.074	-
+ SITC Container LINES CO., LTD	40.676.509.024	17.795.432.088

+

- Các khoản phải thu k.hàng khác	24.577.976.693	27.762.109.147
----------------------------------	----------------	----------------

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	3.297.588.578	746.589.324
+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ	3.256.537.678	732.993.324
+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐÌNH VŨ	14.520.000	13.596.000
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	26.530.900	-

4. Phải thu khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a/ Ngắn hạn

452.889.614

15.699.488.900

- Phải thu người lao động

31.760.517

632.603.653

- Các khoản thu hộ

138.786.632

141.186.617

- Phải thu khác (lãi TGNH)

282.342.465

14.925.698.630

b/ Dài hạn

239.986.000

266.986.000

- Phải thu người lao động

239.986.000

266.986.000

Cộng

692.875.614

15.966.474.900

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối năm

Đầu kỳ

Số lượng

Số lượng

a/ Tiền

b/ Hàng tồn kho

c/ TSCĐ

d/ Tài sản khác

6. Nợ xấu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Giá gốc

Giá gốc

51
3
1
V
CA
Ũ
IP

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7. Hàng Tồn Kho

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Giá gốc

Giá gốc

- Hàng hóa

7.700.000

-

- Nguyên liệu, vật liệu

781.753.335

856.557.637

- Phụ tùng, công cụ, dụng cụ

8.509.897.299

8.720.880.716

8. Tài sản dở dang

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Giá gốc

Giá gốc

a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Cộng

b/ Xây dựng cơ bản dở dang

+ Cải tạo bãi chứa hàng giáp đường 356

392.688.454

-

+ Tư vấn thiết kế + thẩm tra lắp đặt cần trục giàn STS khổ ray 20m trên bến số 1

-

161.222.727

+ TV Kiểm định cầu tàu số 1 lắp đặt cần trục chân đế

18.181.818

-

-

+ Nâng cấp phần mềm PL TOS

186.363.637

121.000.000

+ S/c cải tạo công kiểm soát số 2

+ Nâng cấp hệ thống mạch vòng

238.092.546

trạm biến áp số 1,2,3

-

Cộng

835.326.455

-

282.222.727

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị công cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	451.682.471.675	624.212.178.415	116.055.572.055	17.855.295.904	1.209.805.518.049
- Mua trong năm	92.280.000		3.750.000.000		3.842.280.000
- Đầu tư XDCCB hoàn thành					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	451.774.751.675	624.212.178.415	119.805.572.055	17.855.295.904	1.213.647.798.049
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	358.790.427.079	491.989.217.370	93.393.437.101	16.681.231.868	960.854.313.418
- Khấu hao trong năm	11.782.794.598	26.159.881.689	9.099.613.467	616.604.016	47.658.893.770
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	370.573.221.677	518.149.099.059	102.493.050.568	17.297.835.884	1.008.513.207.188
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	92.892.044.596	132.222.961.045	22.662.134.954	1.174.064.036	248.951.204.631
- Tại ngày cuối năm	81.217.205.502	106.063.080.356	17.312.521.487	527.460.020	205.120.267.365

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 854.372.438.099 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				5.813.104.700	5.813.104.700
- Mua trong năm				242.000.000	242.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-		6.055.104.700	6.055.104.700
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				5.346.439.802	5.346.439.802
- Khấu hao trong năm				277.290.594	277.290.594
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-		5.623.730.396	5.623.730.396
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-		466.664.898	466.664.898
- Tại ngày cuối năm	-	-		431.374.304	431.374.304
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TCSĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.913.604.700 đồng					
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác					

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			
- Thuê tài chính trong năm			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong năm			
- Tăng khác			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm			
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm			
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản			

PH
1/A

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13. CP trả trước		
a/ Ngắn hạn	4.712.449.257	2.846.681.194
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng'		
- Các khoản khác	4.712.449.257	2.846.681.194
b/ Dài hạn	28.127.912.507	28.676.139.251
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Thuê đất	28.073.770.174	28.646.704.261
- Chi phí khác	54.142.333	29.434.990

14. Tài sản khác

a/ Ngắn hạn

b/ Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối năm

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Tăng

Giảm

Giá trị

a/ Vay ngắn hạn

-

-

-

-

b/ Vay dài hạn

-

-

-

-

Cộng

-

-

-

-

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

Năm nay

Năm trước

Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính

Trả tiền lãi thuê tài chính

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay

01
 VC
 PH
 TQ
 IEN
 IV
 HI

- Nợ thuê tài chính
Lý do chưa T.toán
Cộng

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty cổ phần Dolphin	1.726.832.800	1.726.832.800	1.728.205.050	1.728.205.050
+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ	-	-	-	-
+ Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	1.412.423.600	1.412.423.600	-	-
+ Cty CP TM Duy Linh	-	-	8.228.085.086	8.228.085.096
- Phải trả các đối tượng khác	3.261.956.483	3.261.956.483	8.274.512.915	8.274.512.915
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
Cộng	6.401.212.883	6.401.212.883	18.230.803.051	18.230.803.051
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

11/11/2019

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	307.533.888	307.533.888	2.729.454.299	2.729.454.299
+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	-	-	2.603.222.071	2.603.222.071
+ Công ty Cp Cảng Hải Phòng	307.533.888	307.533.888	126.232.228	126.232.228

17. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
--	---------------	-----------------------------	--------------------------------	----------------

a/ Phải nộp				
- Thuế TNDN	17.593.255.822	41.207.653.715	25.304.573.240	33.496.336.297
- Thuế GTGT	-	15.215.485.669	13.630.999.212	1.584.486.457
- Thuế TNCN	-66.919.638	9.910.382.470	9.822.813.286	20.649.546
- Thuế NK		-	-	
- Thuế VAT NK		-	-	
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Thuê đất		6.083.855.000	-	6.083.855.000

Cộng	17.526.336.184	72.420.376.854	48.761.385.738	41.185.327.300
-------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

b/ Phải thu				
- Thuế TNCN				
Cộng				

18. Chi phí phải trả			Cuối năm	Đầu năm
-----------------------------	--	--	-----------------	----------------

a/ Ngắn hạn				
- Chi phí phải trả TBVP			6.480.000	10.220.000
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác	-	-		
b/ Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
Cộng	-	-	6.480.000	10.220.000

19. Phải trả khác			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn				

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí CĐ	259.159.106	232.736.808
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm TN	13.142.244	12.918.104
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.849.379.350	2.472.657.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.248.752.762	3.907.314.762
Cộng	4.370.433.462	6.625.626.874

b/ Dài hạn
 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng phải trả khác
 + Dự phòng quỹ tiền lương
 + Chi phí sửa chữa TSCĐ
 + Nạo vét
Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

-	12.000.000.000
3.468.034.000	8.000.000.000
11.563.246.364	12.000.000.000
15.031.280.364	32.000.000.000

b/ Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả
 - Số bù trừ với tài sản thuế nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác
- + Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
- + Công ty cổ phần Vật tư nông sản
- + SAMARANG UCITS – SAMARANG ASIAN PROSPERITY
- + PYN ELITE FUND (NON-UCITS)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

+ Đối tượng khác

Cộng

204.000.000.000	204.000.000.000
74.800.000.000	74.800.000.000
20.626.300.000	20.626.300.000
17.767.700.000	18.098.700.000
82.806.000.000	82.475.000.000
400.000.000.000	400.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở

Cuối kỳ

Đầu kỳ

hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	100.000.000.000	120.000.000.000

d/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành **10.000đồng/cổ phiếu**

đ/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	448.338.970.866	366.162.883.737
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	137.307.173.950	142.352.013.800

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	-	-	142.352.013.800	-	-	237.741.338.082	285.921.545.655	1.066.014.897.537
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							247.631.247.279		247.631.247.279
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận							(222.741.338.082)	80.241.338.082	(142.500.000.000)
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	-	-	142.352.013.800	-	-	262.631.247.279	366.162.883.737	1.171.146.144.816
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	-	-	142.352.013.800	-	-	262.631.247.279	366.162.883.737	1.171.146.144.816
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							191.336.437.768		191.336.437.768
- Tăng khác								5.044.839.850	5.044.839.850
- Phân phối lợi nhuận							(202.631.247.279)	77.131.247.279	(125.500.000.000)
- Giảm vốn trong năm nay				5.044.839.850					5.044.839.850
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	-	-	137.307.173.950	-	-	251.336.437.768	448.338.970.866	1.236.982.582.584

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay**Năm trước****27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác

Năm nay**Năm trước****28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay**Năm trước****29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Cuối năm**Đầu năm**

b/ Tài sản nhận giữ hộ
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại (USD)
(EUR)

379.320,37
5,14

235.174,99
5,14

d/ Kim khí quý, đá quý

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	378.744.252.665	424.287.515.606
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	378.744.252.665	424.287.515.606
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	47.835.000	498.565.100
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐV	105.850.000	225.995.000
- Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	6.307.088.045	6.012.469.684
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiên phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	170.975.494.214	190.928.890.993
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định ỨC trong kỳ		
Cộng	170.975.494.214	190.928.890.993

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi cho vay	29.966.195.770	20.735.121.317
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	29.415.372.662	30.810.151.563
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.158.731.632	1.111.802.757
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	60.540.300.064	52.657.075.637
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	169.501.964	11.765.188
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		20.406.091
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	169.501.964	32.171.279
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1.573.194.912	71.794.347
Cộng	1.573.194.912	71.794.347
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác		
	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	37.168.659.980	47.141.002.644
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	24.313.319.382	28.752.720.937
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác:	12.855.340.598	18.388.281.707
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

- Hoàn nhập dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

9. Chi phí SXKD theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên, vật liệu

+ Vật liệu

253.824.359

549.891.650

+ Phụ tùng

4.202.413.190

6.585.276.097

+ Nhiên liệu

5.393.018.056

7.604.631.987

+ Công cụ

469.726.318

390.210.000

- Chi phí nhân công

+ Lương

71.373.639.891

79.075.005.584

+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN

7.235.714.283

7.138.023.285

+ Ăn ca

5.136.960.000

47.817.911.863

56.842.958.665

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

36.319.871.077

39.900.212.217

- Chi phí bằng tiền khác

29.941.075.157

34.368.164.152

Cộng

208.144.154.194

238.069.893.637

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

41.207.653.715

41.953.184.980

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

41.207.653.715

41.953.184.980

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến

báo cáo lưu chuyển Tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Đã trình bày ở trên
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1): Hiện nay công ty không có báo cáo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác: Các công ty liên doanh, liên kết 9 tháng đạt lợi nhuận trước thuế là: Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ lãi: 49,50 tỷ đồng; Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ lỗ: 10,78 tỷ đồng.

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Hải Thành

Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Tĩnh